

Đơn vị: TH Kim Đồng  
Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Khánh, ngày 05 tháng 7 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8414,7164</b>	<b>2413,37783</b>	<b>28,68</b>	<b>154,24</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>8414,7164</b>	<b>2413,37783</b>	<b>28,68</b>	<b>154,24</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>8414,7164</b>	<b>2413,37783</b>	<b>28,68</b>	<b>154,24</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8217,747	2026,21843	24,66	149,03
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	196,9694	387,1594	196,56	188,80
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm



Đơn vị: Trường TH Kim Đồng

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
Quý II Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN			Số tiền
	Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã NDKT	
A	B	C	D	6
<b>Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán</b>	<b>12</b>			<b>387 159 400</b>
<i>Giáo dục TH</i>		<i>072</i>		<i>387 159 400</i>
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	136 999 400
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	60 800 000
Vật tư văn phòng khác			6599	
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954	22 990 000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	166 370 000
<b>Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán</b>	<b>13</b>			<b>2 026 218 430</b>
<i>Giáo dục TH</i>		<i>072</i>		<i>2 026 218 430</i>
Lương theo ngạch, bậc			6001	863 686 551
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	62 352 828
Phụ cấp chức vụ			6101	15 795 075
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	300 696 000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	2 106 000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115	236 706 160
Phụ cấp khác			6149	6 458 400
Chi khác			6299	60 000 000
Bảo hiểm xã hội			6301	201 078 896
Bảo hiểm y tế			6302	34 471 233
Kinh phí công đoàn			6303	15 306 000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	11 490 511
Tiền nước			6502	1 449 276
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	63 450 000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608	3 257 500
Khác			6649	2 980 000
Thuê lao động trong nước			6757	50 000 000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	78 936 000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	12 698 000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756	3 300 000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	
<b>Cộng</b>				<b>2 413 377 830</b>

Kế toán

Phạm Thị Hằng

Ngày 05 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm

